

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Thống Nhất có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho mua sắm Hóa chất lần 2 năm 2023 phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá

- Bên mời thầu: Bệnh viện Thống Nhất;

- Địa chỉ: số 01 đường Lý Thường Kiệt phường 7 quận Tân Bình TP. HCM

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá.

- Họ tên: Huỳnh Mạnh Tùng

- Chức vụ: Nhân viên

- Số điện thoại: 028.38690277 - 177 (KS.Tùng – Phòng Vật tư - Trang thiết bị y tế)

- E-mail: chaogia@bvtvn.org.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- E_mail: chaogia@bvtvn.org.vn với tiêu đề : HC 2023-[số văn bản yêu cầu báo giá]

+ File mềm: file excel Mẫu báo giá;

+ Bản scan Mẫu báo giá (có chữ ký và đóng dấu);

+ Bản scan Hồ sơ gửi kèm theo báo giá là các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan được hi-light đánh dấu rõ ràng.

- Bản giấy Mẫu báo giá (có chữ ký và đóng dấu) gửi về địa chỉ Bệnh viện.

Phòng Vật tư Trang thiết bị y tế - Bệnh viện Thống Nhất, số 01 đường Lý Thường Kiệt phường 7 quận Tân Bình TP. HCM.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10 giờ 00 phút ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến trước 10 giờ 00 phút ngày 29 tháng 11 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2023.



II. Nội dung yêu cầu báo giá

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTTBYT-H.3b.

GIÁM ĐỐC *du*



Lê Đình Thanh

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU HÓA CHẤT NĂM 2023

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất xét nghiệm B-Type natriuretic peptide (BNP)	- Chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng peptide natri lợi niệu tuýp B trong huyết tương người (EDTA). Xét nghiệm này dùng để đo nồng độ BNP trong huyết tương như một cách hỗ trợ việc chẩn đoán và đánh giá mức độ nghiêm trọng của tình trạng suy tim. Ở các bệnh nhân mắc hội chứng động mạch vành cấp tính (ACS), - Bao gồm Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: $\geq 10,0$ mL/hộp Kháng thể kháng phân đoạn BNP F(ab') ₂ người đơn dòng ở chuột ($\sim 0,50$ $\mu\text{g/mL}$) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; gamma globulin ở bò; gamma globulin chuột; các chất bảo quản + Pha rắn: $\geq 20,0$ mL/hộp Kháng thể kháng BNP người đơn dòng ở chuột ($\sim 6,0$ $\mu\text{g/mL}$); gamma globulin ở bò; gamma globulin chuột; các chất bảo quản	test	3.000
2	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Interleukin-6	Chất kiểm chuẩn Interleukin-6 (IL6 QC) dùng để chẩn đoán in vitro để theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm IM IL6.	ml	105
3	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Bao gồm: hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn Hộp thuốc thử chính: Thuốc thử Lite: $\geq 2,5$ mL/ hộp Cortisol (~ 5 ng/mL) đánh dấu acridinium este trong dung dịch muối đệm; natri salicylate (~ 50 mg/mL); natri azide (0,1%); chất bảo quản Pha rắn: $\geq 12,5$ mL/hộp Kháng thể thô kháng cortisol (~ 1.1 $\mu\text{g/mL}$) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thô (~ 56 $\mu\text{g/mL}$) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong nước muối đệm; natri azide (0,1%); chất bảo quản	test	850
4	Hóa chất xét nghiệm CA 125II	Gồm 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn Hộp thuốc thử chính: Thuốc thử Lite: $\geq 10,0$ mL/hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng M11 ($\sim 0,15$ $\mu\text{g/mL}$) được gắn nhãn acridinium ester và kháng thể đơn dòng ở chuột kháng OC 125 ($\sim 1,0$ $\mu\text{g/mL}$) được gắn nhãn fluorescein trong chất đệm photphat; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản Pha rắn: $\geq 25,0$ mL/hộp Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột (~ 30 $\mu\text{g/mL}$) được liên kết với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản	test	800
5	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn Hộp thuốc thử chính: Thuốc thử Lite: $\geq 5,0$ mL/hộp Kháng thể đơn dòng chuột kháng CA 19-9 ($\sim 0,4$ $\mu\text{g/mL}$) được đánh dấu acridinium este trong dung dịch đệm; chất ổn định protein; natri azide ($<0,1\%$); chất bảo quản Pha rắn: 17,5 mL/hộp Kháng thể đơn dòng chuột kháng CA 19-9 ($\sim 0,02$ mg/mL) liên kết cộng hóa trị với các vi hạt thuận từ trong đệm; chất ổn định protein; natri azide ($<0,1\%$); chất bảo quản Lọ chất hiệu chuẩn $\geq 2,0$ ml/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, mức độ thấp hoặc cao của CA 19-9 (người); huyết thanh bào thai bò; natri azide ($<0,1\%$); đệm; chất bảo quản	Test	2.100
6	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 2	Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: aHAVM, HBsII Conf, AFP, cPSA, fPSA, PSA, Rub M Huyết thanh dê; natri azit (0,1%); chất bảo quản	ml	60

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Multi-Diluent 11	Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: TnIH, TnI-Ultra, aHBs2 Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản	ml	30
8	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa Sodium chloride (160 mmol/L) và chất bảo quản	ml	51.000
9	Hóa chất kiểm tra hệ thống	Hóa chất kiểm tra hệ thống : Ponceau S (0.01%); sodium acetate (0.2%); acetic acid (0.02%); EDTA sodium salt (0.03%); và chất bảo quản	ml	752
10	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử 2	Dung dịch rửa kim hút hóa chất 2 sinh hóa Oxalic acid (3%); glycolic acid (20%); methanol (4.8%); carbowax PEG 400 (3%)	ml	1.070
11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm điện giải đồ	Sử dụng chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm IMT Na K Cl Sodium chloride (0.63%); potassium chloride (0.03%); sodium bicarbonate (0.15%); sodium carbonate (0.07%)	ml	15.000
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm điện giải đồ	Sử dụng chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm IMT Na K Cl Chất chuẩn B: ≥ 250 mL Đệm Phosphate; sodium chloride (7.0 mmol/L); potassium chloride (6.0 mmol/L); lithium chloride (3.0 mmol/L); albumin huyết thanh bò (0.01%); chất bảo quản Cầu muối: ≥ 125 mL Potassium chloride (120 mmol/L); albumin huyết thanh bò (0.01%); chất bảo quản	ml	3.000
13	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải đồ	Sử dụng chẩn đoán in vitro để pha loãng mẫu cho các xét nghiệm IMT Na K Cl Đệm phosphate; albumin huyết thanh bò (0.01%); chất bảo quản	ml	6.000
14	Chất hiệu chuẩn ENZ 2 Calibrator (ENZ 2 CAL)	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTPLc, AST, và ASTPLc Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (alanine aminotransferase (tim lợn); aspartate aminotransferase (tim lợn))	ml	9
15	Hóa chất xét nghiệm Lactate Dehydrogenase L-P (LDLP)	Lactate Dehydrogenase L-P (LDLP) được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng hoạt động của lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin). 4 bộ, mỗi bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ gồm 2 giếng + Lọ thuốc thử R1: $\geq 23,5$ mL/ giếng Axit L-lactic (62 mmol/L); natri azit (0,09%) + Lọ thuốc thử R2: $\geq 12,1$ mL/ giếng NAD (27 mmol/L); 2-chloracetamide (0,5%)	test	1.792
16	Hóa chất xét nghiệm Urinary/Cerebrospinal Fluid Protein (UCFP)	Urinary/Cerebrospinal Fluid Protein (UCFP) được dùng cho chẩn đoán in vitro protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy . 4 bộ, mỗi bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ gồm 2 giếng + Lọ thuốc thử R1: $\geq 21,1$ mL/ giếng Pyrogallol red (0.20 mM) in methanol (5%); sodium molybdate (0.35 mM); chất ổn định và chất hoạt tính bề mặt + Lọ thuốc thử R2: $\geq 21,1$ mL/ giếng Pyrogallol red (0.20 mM) in methanol (5%); sodium molybdate (0.35 mM); chất ổn định và chất hoạt tính bề mặt	test	1.480
17	Chất hiệu chuẩn UCFP CAL	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm UCFP Albumin huyết thanh người và IgG; reaction mass of 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)	ml	40
18	Định lượng CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phụ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	ml	3.360

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm)	Dung dịch rửa chống lây nhiễm. Thành phần: Natri hydroxit; Alkane Sulphonate; Axít cumenesulphonic	ml	1.080
20	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	mL	1.500
21	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	mL	1.500
22	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	mL	1.560
23	Tacrolimus Calibrators	sử dụng làm hiệu chuẩn khi thực hiện định lượng tacrolimus trong máu toàn phần	ml	160
24	Hóa chất SARS-CoV-2 Ag sample extraction solution set cho dịch mũi họng	Chất liệu/thành phần: - Dung dịch Chiết Mẫu; Dạng lỏng, 1 × 9 mL. Chứa chất tẩy rửa trong dung dịch đệm MES với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: 0,1% ProClin 300, cho Lumipulse G hoặc tương đương - Ít nhất 20 đầu dụng cụ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Test	30.000
25	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg 2. Chất liệu/thành phần: - Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	mL	24
26	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite hoặc tương đương	ml	450.000
27	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng	ml	1.440
28	Kit tách chiết DNA/RNA từ virus/ tác nhân gây bệnh. QIASymphony DSP Virus/Pathogen Mini Kit hoặc tương đương	Kit tách chiết DNA/RNA từ virus/ tác nhân gây bệnh	Test	1.920
29	Hóa chất nhuộm Ziehl-Neelsen lạnh cho phát hiện vi khuẩn lao bằng phương pháp nhuộm	Hóa chất nhuộm lao bao gồm fixative, fuchsin, discolority, methylen blue bằng phương pháp nhuộm	ml	19.200
30	Môi trường nuôi cấy tế bào MEM, powder (dạng gói)	L-Arginine hydrochloride 126.64 mg/L-Cystine 2HCl 31.0 mg/L - L-Glutamine 292.0 mg/L - L-Histidine hydrochloride-H ₂ O 42.0 mg/L - Choline chloride 1.0 mg/L - D-Calcium pantothenate 1.0 mg/L - D-Glucose (Dextrose) 1000.0 mg/L - Phenol Red 10.0 mg/L	gói	50

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
31	Môi trường nuôi cấy tế bào MEM, powder (dạng bột)	L-Arginine hydrochloride 126.64 mg/L L-Cystine 2HCl 31.0 mg/L L-Glutamine 292.0 mg/L L-Histidine hydrochloride-H ₂ O 42.0 mg/L Choline chloride 1.0 mg/L D-Calcium pantothenate 1.0 mg/L D-Glucose (Dextrose) 1000.0 mg/L Phenol Red 10.0 mg/L	lít	50
32	Huyết thanh Fetal Bovine Serum	Test Bacterial, Fungal, Mycoplasma, PI3, IBR: âm tính Endotoxin: 3.890 EU/mL, pH: 7.38, Osmolality: 314 mOs/kg H ₂ O, Albumin: 1.96 g/100mL, Alpha Globulin: 1.28 g/100mL, Beta Globulin: 0.46 g/100mL, Gamma Globulin: 20.41 ug/mL, Total Protein: 3.70 g/100mL, Haemoglobin: 8.40 mg/100mL, CE: 1.02, PE: 1.02	mL	1.000
33	Penicillin-Streptomycin (10,000 U/mL)	chứa penicillin (10,000 units/mL) và streptomycin (10,000 µg/mL) trong nước muối 0.85% Test Osmolality: 331 mOsm/kg, pH: 6.3	mL	2.400
34	Amphotericin B	Chứa 250 µg amphotericin B và 205 µg sodium deoxycholate trên mỗi mL nước cất Test Osmolality: 4 mOsm/kg, pH: 9.61	mL	1.200
35	Sodium Bicarbonate 7.5% solution	chất đệm thường được sử dụng để duy trì độ pH của môi trường nuôi cấy tế bào khi có 4–10% carbon dioxide Nồng độ: 7,5% Natri Bicacbonat, pH: 8,3 Test Osmolality: 1432 mOsm/kg tiêu chuẩn cGMP, ISO 13485 và FDA	mL	2.400
36	Brain heart infusion broth	Môi trường nuôi cấy staphylococci dương tính coagulase cho thử nghiệm ngưng kết plasma theo ISO 6888. Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 10.0; Dehydrated Calf Brain Infusion 12.5; Dehydrated Beef Heart Infusion 5.0; Glucose 2.0; Sodium Chloride 5.0; Disodium Hydrogen Phosphate, Anhydrous 2.5; pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C	gram	18.000
37	EOSIN METYL BLUE AGAR	Môi trường để phân lập và phân biệt các chủng loại của Enterobacteriaceae	gram	3.500
38	TCBS Medium	Môi trường chọn lọc được sử dụng trong các phòng thí nghiệm vi sinh để phân lập các loài Vibrio	gram	500
39	XLD agar	Môi trường tăng trưởng chọn lọc được sử dụng để phân lập các loài Salmonella và Shigella từ các mẫu lâm sàng và từ thực phẩm.	gram	500
40	SIM MEDIUM	Môi trường để phân biệt trực khuẩn đường ruột, đặc biệt là Salmonella và Shigella trên cơ sở sản xuất hydro sunfua, sản xuất indole và khả năng vận động trong môi trường phòng thí nghiệm.	gram	1.000
41	Peptone kiềm	Môi trường nuôi cấy để làm giàu các loài Vibrio từ thực phẩm, nước và các mẫu lâm sàng	gram	1.000
42	Urea 40% sodium	Môi trường để phát hiện hoạt tính urease nhanh chóng của Proteace dương tính với urease	ml	500
43	Que thử/Khay thử xét nghiệm Hemoglobin	Phát hiện định tính hemoglobin máu trong mẫu phân người. Độ nhạy: ≥98%, Độ đặc hiệu: ≥98.5%. Không phản ứng chéo với mẫu máu động vật, Vitamin C và Sucrose. Giới hạn phát hiện ≤50 ng/ml hemoglobin máu người.	Test	650

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
44	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Influenza A, Influenza B	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy; $\geq 91.8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98.9\%$ so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR, Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus • 1 thanh thử gồm: CỘNG HỢP VÀNG A (thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng (0,11 \pm 0,02 μ g), CỘNG HỢP VÀNG B (thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng (0,06 \pm 0,01 μ g), Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A (0,8 \pm 0,16 μ g), Vạch thử "B" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B (0,8 \pm 0,16 μ g), Vạch chứng (thành phần chính): kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột (0,7 \pm 0,14 μ g). Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55 \pm 1 $^{\circ}$ C. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Test	500
45	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng Treponema pallidum	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: $\geq 99.3\%$ và Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$ so với TPHA; Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai.. Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi.	Test	2.000
46	Atellica IM HBcT QC KIT hoặc tương đương	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HBcT - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	ml	224
47	Atellica IM RbGII QC hoặc tương đương	QC cho xét nghiệm Rubella IgG	ml	130
48	Atellica IM Rub M QC KIT hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Rub M Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgM; chất bảo quản	ml	86
49	Atellica IM aHBcM QC KIT hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHBcM Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng IgM, kháng nguyên Hbc chất bảo quản	ml	224
50	Atellica IM aHCV QC KIT hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHCV Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	ml	224
51	Atellica IM Syph QC KIT hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Syph Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể Treponema pallidum; chất bảo quản	ml	224
52	00975 STA - Desorb U hoặc tương đương	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy ít nhất 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	ml	10.800
53	26674 RED STIRRING BAR 3,2X12,7 hoặc tương đương	Thanh khuấy từ màu đỏ dùng cho hóa chất xét nghiệm aPTT	Cái	5
54	4778 NORMAL Hb A2 CONTROL (5) hoặc tương đương	_Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di	ml	16
55	4779 PATHOLOGICAL Hb A2 CONTROL hoặc tương đương	_Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di	ml	8
56	9202 TUBES AND CAPS FOR CONTROLS (20) hoặc tương đương	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản	ống	20
57	Kit bù màu cho kit đông khô dùng xét nghiệm chẩn đoán bạch cầu cấp	Bao gồm mười ống thuốc thử huỳnh quang chứa kháng thể đơn dòng: CD3 hoặc CD4 hoặc CD8. Mỗi kháng thể được đánh dấu bằng một trong mười chất đánh dấu huỳnh quang: FITC, PE, ECD, PC5.5, PC7, APC, APC-A700, APC-A750, Pacific Blue và Krome Orange	kit	5
58	Kháng thể kháng CD81 có gắn chất phát huỳnh quang FITC	Kháng thể CD81 clone JS64 đánh dấu huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525 nm	ml	1

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
59	Bead kiểm chuẩn	Hỗn dịch chứa hỗn hợp fluorosphere (hạt phát huỳnh quang) sấp xỉ 3µm, dải phát huỳnh quang 410-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 405; 488 và 635nm.	ml	6
60	ANTI A MONOCLONAL	1. Công dụng: Định tính kháng nguyên A và / hoặc B trên hồng cầu người. 2. Thành phần: Dòng di động 9113D10. Đệm photphat. Natri azit <0,1%. Màu xanh. Thuốc nhuộm được sử dụng: Xanh sáng chế	ml	1.200
61	ANTI B MONOCLONAL	1. Công dụng: Định tính kháng nguyên A và / hoặc B trên hồng cầu người. 2. Thành phần: Dòng di động 9621A8. Đệm photphat. Natri azit <0,1%. Màu vàng. Thuốc nhuộm được sử dụng: Tartrazine	ml	1.200
62	ANTI A+B MONOCLONAL	1. Công dụng: Định tính kháng nguyên A và / hoặc B trên hồng cầu người. 2. Thành phần: Dòng di động 152D12 + 9113D10. Đệm photphat. Natri azit <0,1%. Không màu	ml	1.200
63	ANTI D IgG + IgM MONOCLONAL	1. Công dụng: Định tính các kháng nguyên D trên tế bào hồng cầu của con người 2. Loại mẫu đo: Máu đã được chống đông bởi EDTA 3. Phương pháp đo: Phản ứng ngưng kết kháng nguyên kháng thể 4. Thành phần: Anti D. Cell Line IgG MS-26, IgM RUM-1. Phosphate buffer containing sodium chloride 0.9 g%, bovine albumin 2.0 g%, Sodium Azide <0,1% and macromolecular potentiators. 5. Dạng sử dụng: chất lỏng 6. Ống nghiệm thủy tinh : 10x75 mm or 12x75 mm 7. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	1.200
64	ANTI HUMAN GLOBULIN	1. Công dụng: Định tính để phát hiện các kháng thể bất thường 2. Loại mẫu đo: serum (ổn định dưới 1 ngày ở 2-8C, 1 tháng ở -20C) 3. Phương pháp đo: Phản ứng ngưng kết kháng nguyên kháng thể 4. Thành phần: Anti-Human Globulin. Rabbit anti-human IgG.Murine Monoclonal anti-human C3d.Stabilized buffer. Sodium azide <0.1% and dyes: Patent Blue and Tartrazine. 5. Dạng sử dụng: chất lỏng 6. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 7. Ống nghiệm thủy tinh : 10x75 mm or 12x75 mm	ml	1.200
65	SERAFOL ABO thẻ nhóm máu ABO	Thẻ định nhóm máu đầu giường trước truyền máu Thành phần: - Anti-A (dòng A0003), - Anti-B (dòng B005), - Chất ổn định: ≤ 0.1% NaN ₃ , Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% Chất bảo quản: Sodium azide < 1,0mg/ml trong test xét nghiệm + TCCL: ISO, CE	Test	20.000
66	6,5% Didecylidimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate	6,5% Didecylidimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt, làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế, Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, EN 14561, EN 13727, EN 14476. Nồng độ sử dụng ≤0,5%, pH = 7	ml	720.000
67	2% Glutaraldehyde	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (kèm test thử).	ml	720.000

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
68	0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp ≥3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	ml	2.400.000
69	0,05% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,06 % Chlorhexidine digluconate	Thành phần: 0,053% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,064 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,57% Ethanol. Khử khuẩn nhanh các bề mặt Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 13697. Diệt virus (H1N1, Rotavirus...) từ 1 phút.	ml	576.000
70	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa hoạt chất acid peracetic	Thành phần: acid peracetic (được tạo ra từ acetylcaprolactam), không chứa acid acetic Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Tái sử dụng trong vòng 14 ngày, có kèm test kiểm tra nồng độ acid peracetic Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111, EN 14563, EN 17126. Diệt virus, bào tử: 5 phút. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	ml	2.400.000
71	Dung dịch tẩy rửa 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	ml	720.000
72	Cuvette Rings HumaClot Pro	Cuvet sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	cái	23.040
73	M-6FN Dye hoặc tương đương	*Hóa chất đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6LN LYSE tương thích dùng cho máy huyết học tự động *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	ml	1.000
74	SC-CAL PLUS Hematology calibrator hoặc tương đương	dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	ml	6
75	W WASTE CONTAINER hoặc tương đương	Bình chứa nước thải	Bình	44
76	Fuji cem + Paste park dispenser	Cement gắn resin modified glass ionomer hóa trùng hợp tối ưu hóa các ưu điểm của cement glass ionomer truyền thống và cement resin. Ít gây ê buốt sau gắn. Phóng thích fluoride.	Bộ	2
77	Xi măng trám bít ống tủy Endomethazon hoặc tương đương	Xi măng hàn ống tủy vĩnh viễn, thành phần Hydrocortisone acetate, Thymol iodide, barium sulfate, zinc oxide, magnesium stearate. Không có ngót không tiêu hao, kháng khuẩn kháng viêm. Lọ: ≥ 14g	Lọ	10

STT b/v	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
78	Hệ thống lấy mẫu máu 1ml	Hệ thống lấy mẫu máu chống đông máu. - Sử dụng lấy mẫu máu dùng để phân tích pH/khí máu, oxy hóa, điện giải và chất chuyển hóa trên dụng cụ khí máu/ISE. Chất liệu: nhựa. - Dùng một lần có nắp đậy vô trùng. - Loại ống tiêm: ống tiêm trượt luer. - Ống tiêm chống đông máu. Thời gian lưu trữ tối đa ở nhiệt độ phòng là 15 phút.	Cái	3.840
79	Kovacs reagent	Thuốc thử Kovacs	ml	400
80	Dung dịch khử khuẩn cho máy rửa tự động	Dung dịch khử khuẩn cho máy rửa tự động Tripotassium Orthophosphate 15 -30% Dipotassium Trioxosilicate 5 - 15%	Lít	200
81	Hóa chất rửa tay sát khuẩn nhanh trong lĩnh vực y tế và dân dụng	0,25% w/w Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,1% w/w Chlorhexidine gluconate. pH trung tính. Không chứa cồn, không gây cháy, an toàn cho da. Dạng bột khuếch tán nhanh trên tay. Không cần rửa lại, không cần nước, không cần khăn.	lít	550
82	Chất tẩy rửa đa enzyme cho quy trình khử nhiễm thủ công, bằng máy siêu âm hoặc hệ thống tái xử lý tự động (AER) cho ống nội soi và dụng cụ y tế	Kết hợp 5 enzyme (Protease, Amylase, Lipase, Cellulase, Mannanase) và chất hoạt động bề mặt. Ít bọt. Không cố định. Không gây ăn mòn ngay cả với lớp phủ vật liệu nhạy cảm. Phân hủy sinh học.	ml	1.250.000
83	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, diệt khuẩn lạnh cho quy trình khử nhiễm thủ công ống nội soi và dụng cụ y tế	Bis (3-aminopropyl) dodecylamine, Didecyl dimethyl ammonium Chloride. Sử dụng ngay không cần pha loãng. Không mùi, không ăn mòn, không cần hoạt hóa, ngâm tối đa 5 phút (kể cả bảo tử), tái sử dụng 14 ngày	ml	1.000.000
84	Dung dịch sát khuẩn mức độ cao dùng cho máy phun sát khuẩn, máy khử nhiễm tự động	7,5% w/w Hydrogen peroxide. Không chứa Glutaraldehyde. Không cần hoạt hóa. Có chất ức chế ăn mòn. An toàn cho mọi loại ống nội soi dẻo và thiết bị nhạy cảm với nhiệt. Có bảng tương thích vật liệu	ml	270.000
85	Dung dịch rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	chất tẩy rửa đa Enzyme được sử dụng để làm sạch trước các thiết bị y tế quan trọng và bán quan trọng trước khi tiệt trùng hoặc khử khuẩn mức độ cao. Với sự pha trộn của ≥04 loại Enzyme có hiệu quả loại bỏ các mảnh vụn, vết bẩn protein và mang lại hiệu quả làm sạch vượt trội. - Có chất hoạt động bề mặt để nhanh chóng để loại bỏ máu, mô, chất nhầy và các chất dịch cơ thể giàu protein khác khỏi dụng cụ. - Tương thích với nhiều máy nội soi và dụng cụ bao gồm cả những dụng cụ bằng kim loại, nhựa, cao su và thủy tinh. - Công thức ít tạo bọt - sử dụng được trong máy móc tự động; có thể được sử dụng với nhiệt độ nước lên đến 55°C - Thành phần: Enzyme Subtilisin (Liquanase Everis 900L) 1-5%, Enzyme Subtilisin (Savinase Everis 900L) <1% Emzyme amylase (Amplify Prime 100L)< 1%, Enzyme lipase (Lipex Evity 200L) <1% - Thời gian ngâm thủ công tối thiểu 01 phút. Ngâm lâu hơn nếu vết bẩn đã khô cho đến khi sạch. - Sử dụng được cho rửa thủ công và trên máy tự động, thiết bị siêu âm, hệ thống làm sạch dụng cụ nha khoa - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	lít	570

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
86	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao Ortho-phthalaldehyde	<p>dung dịch ortho-phthalaldehyde 0,60% có thể sử dụng để tái xử lý các thiết bị y tế bán thiết yếu nhạy cảm với nhiệt. Hiệu quả diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt trực khuẩn lao tối đa 5 phút.</p> <p>Có thể tái sử dụng lên đến 30 ngày</p> <p>Có thể khử khuẩn mức độ cao đối với nhiều loại thiết bị y tế như: các dụng cụ có thấu kính, thiết bị gây mê, thiết bị trị liệu hô hấp, vật dụng bằng cao su, vật dụng bằng nhựa, dụng cụ sắc nhọn, nhiệt kế và dụng cụ nội soi sợi dẻo (đây nội soi ống mềm) không chứa chất hoạt động bề mặt – sẽ không làm mờ thấu kính của ống soi</p> <p>pH 7.0 - 7.8, không gây ăn mòn dụng cụ</p> <p>- Tương thích các vật liệu như: kim loại, nhựa, chất đàn hồi, chất keo dính</p> <p>Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi như Olympus , Pentax, Fuji Film, Karl Storz</p> <p>Không có thành phần nào được IARC, NTP, ACGIH hoặc OSHA liệt kê là chất gây ung thư hoặc có khả năng gây ung thư</p> <p>Có cung cấp que thử kèm theo</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA</p>	lít	190
87	Thiết bị lấy máu đã tích hợp kim dùng cho y tế	<p>Thiết bị lấy máu đã tích hợp kim Accu-Chek Safe-T-Pro Uno hoặc tương đương</p> <p>-Đầu kim bằng Thép không gỉ được vát 3 mặt cắt và phủ Silicon, đường kính kim nhỏ (0.36mm - 28G). Độ đâm sâu được kiểm soát 1,5mm. Được tiệt trùng với bức xạ Gamma</p> <p>-Công nghệ Clixmotion - phóng và thu kim theo một đường thẳng giúp chuyển động đâm kim rất nhanh (dưới 3/1000 giây), hạn chế gây tổn thương vùng lấy máu, ít đau cho bệnh nhân.</p> <p>- Kim lấy máu đã tiệt trùng chỉ sử dụng một lần, hình chữ T, không cần dùng bút.. Khi bấm, đầu kim phóng ra đâm vào da, chốt giữ kim bị phá gãy, ngay sau đó đầu kim tự động rút kim vào trong vỏ bảo vệ. Nút bấm kim sẽ thụt vào trong nên không thể sử dụng lại. Tránh lây nhiễm chéo cho NVYT và bệnh nhân.</p> <p>-Phù hợp cho cả người lớn, trẻ em dưới 1 tuổi và trẻ sơ sinh</p> <p>-Đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2016. FSC, EC</p>	Cây	120.000
88	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc	Hydrogen Peroxide 26,53%, Acetic Acid 7,83%, Peracetic Acid 5.0%	kg	1.500
89	Miếng thử hóa chất Peroxid	<p>- Test tồn dư peroxide</p> <p>- Độ nhạy: 0, 1, 3, 5, 10 ppm</p>	Test	500
90	Que thử nồng độ axit peracetic	<p>- Dùng để kiểm tra hoạt lực của axit peracetic khi ngâm dụng cụ, quả lọc.</p> <p>- < 400 ppm: FAIL</p> <p>- > 800 ppm: PASS</p>	Test	1.000
91	Dung dịch rửa dòng máy Dxl	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	Lít	4.600
92	Xét nghiệm kháng thể kháng Cardiolipin IgG và IgM	<p>xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cardiolipin tinh khiết cao với β2-glycoprotein I từ người bằng phương pháp định lượng và định tính để xác định kháng thể IgG hoặc IgM kháng cardiolipin trong huyết thanh người. Các kháng thể kháng cardiolipin chủ yếu nhận dạng các epitope đặc hiệu trên một phức hợp bao gồm cardiolipin và β2- glycoprotein I chỉ biểu hiện khi β2-glycoprotein I tương tác với cardiolipin.</p> <p>- Khoảng hiệu chuẩn: 0-300 U/ml</p> <p>- Độ nhạy phân tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Liên hợp G: 1.01 GPL/ml • Liên hợp M: 0.97 MPL/ml <p>- Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm (khuyến nghị đọc 450/620nm) trong vòng 30 phút.</p>	test	1.152

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
93	Xét nghiệm kháng thể kháng PR3	xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng proteinase 3 (PR3) người, tự nhiên, tinh khiết từ bạch cầu hạt và bạch cầu trung tính người để phát hiện định tính và định lượng kháng thể kháng proteinase 3 trong huyết thanh người. Kháng thể kháng PR3 nhận ra các epitope hình thể đặc hiệu chỉ có thể tương thích trên PR3 tự nhiên. - Ngưỡng chuẩn: 0-300 U/ml - Độ nhạy: 1.38 U/ml	test	1.152
94	Xét nghiệm kháng thể kháng MPO	Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng myeloperoxidase (MPO) tinh sạch cao từ tế bào máu đa nhân ngoại vi để phát hiện định tính và định lượng của kháng thể kháng MPO trong huyết thanh người. Kháng thể anti-MPO nhận diện đặc hiệu hình thể epitope trên MPO tự nhiên. - Ngưỡng chuẩn: 0-300 U/ml - Độ nhạy: 1.47 U/ml	test	1.152
95	Xét nghiệm kháng thể kháng β 2-Glyco IgG và IgM	xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng và định tính các kháng thể IgG và/hoặc IgM kháng β 2-glycoprotein I trong huyết thanh người. Xét nghiệm là một công cụ trợ giúp trong chẩn đoán và nguy cơ hội chứng kháng phospholipid (Antiphospholipid syndrome - APS) nguyên phát và thứ phát. - Khoảng hiệu chuẩn: 0-300 U/ml - Độ nhạy phân tích: • Liên hợp G: 1.33 GPL/ml • Liên hợp M: 2.14 MPL/ml - Độ nhạy chẩn đoán: 47% - Độ đặc hiệu: 100%	test	1.152
96	Xét nghiệm kháng thể kháng Scl-70	xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với tiểu phần 70 KDa người tái tổ hợp của DNA topoisomerase I dùng phát hiện định lượng kháng thể IgG kháng Scl.-70 (kháng nguyên 70 KDa xơ cứng bì) trong huyết thanh của người. Độ đặc hiệu 100% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	test	1.152
97	Xét nghiệm kháng thể kháng Phospholipid IgG và IgM	xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng để phát hiện định tính và định lượng riêng biệt của các kháng thể IgG hoặc IgM kháng lại phospholipid trong huyết thanh người. Các giếng được phủ một lớp bovine cardiolipin + β 2-glycoprotein I, phosphatdyl- serine, - inositol, -ethanolamin, -choline và sphingomyelin được tinh sạch. Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml Độ nhạy: \geq 83% Độ đặc hiệu: \geq 69%	test	1.152
98	Xét nghiệm định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA	Bộ xét nghiệm IgG anti ds DNA là xét nghiệm miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA) được dùng cho xác định định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thời gian ủ: 45/45/15 phút - Đọc kết quả ở bước sóng 450/620nm. - Độ nhạy: \geq 98 % - Độ đặc hiệu: \geq 98 %	test	3.456

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
99	Xét nghiệm định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA	Bộ xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) ANA Screening IgG phát hiện định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người. - Tổng thời gian xét nghiệm: tối đa khoảng ≤ 105 phút - Đọc kết quả ở bước sóng 450/620nm. - Độ nhạy ≥ 98% - Độ đặc hiệu ≥ 98%	test	3.456
100	Natri Clorid 2106,76 g; Kali Clorid 52,19; Calci Clorid. 2H2O 77,19 g; Magnesi Clorid .6H2O 35,58; Acid acetic băng 63,05,,,	Natri clorid 2106,76g + Kali clorid 52,19g + Calci clorid. 2H2O 77,19g + Magnesi clorid.6H2O 35,58g + Acid Acetic băng 63,05g + Glucose.H2O 385g)	Lít	65.000
101	Natri Bicarbonat 840,0 g	Natri Bicarbonat 840g (Dung dịch cho máy thận nhân tạo)	Lít	80.000
102	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Khoảng tuyến tính: 500 µL: 10 IU/mL - 1.00E+09 IU/mL, 200 µL: 25 IU/mL - 1.00E+09 IU/mL	Test	6.288
103	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV	Khoảng tuyến tính: 500 µL: 15 IU/mL – 1.0E+08 IU/mL 200 µL: 40 IU/mL – 1.0E+08 IU/mL	Test	3.888
104	Chứng âm cho xét nghiệm sàng lọc HIV, HCV, HBV dùng cho máy cobas 5800/6800/8800	Mẫu huyết tương người bình thường, không phản ứng với các xét nghiệm được cấp phép cho kháng thể với HCV, kháng thể với HIV1/2, HBsAg, kháng thể với HBc, HIV-1 RNA, HIV-2 RNA, HCV RNA được phát hiện bởi phương pháp PCR	mL	240
105	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	- Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+))C): 5.2 mL (8 x 0.65 mL) - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+))C): 5.2 mL (8 x 0.65 mL)	Test	240
106	Hóa chất pha loãng	Dệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	mL	35.616
107	Hóa chất ly giải	43% (w/w) guanidine thiocyanate***, 5% w/v polydocanol***, 2% w/v dithiothreitol***, dihydro natri citrate	mL	35.616
108	Hóa chất rửa hệ thống	Natri citrate dihydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate	mL	162.816
109	Hóa chất hạt bi từ	Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	xét nghiệm	10.176
110	Đĩa xử lý 24 vị trí	Đĩa đa giếng được sử dụng cho quá trình xử lý mẫu sử dụng được cho hệ thống máy. Đĩa có 24 vị trí	Cái	960
111	Đĩa khuếch đại 24 vị trí	-Đĩa phản ứng 24 vị trí. Để tránh bốc hơi trong quá trình luân nhiệt, các giếng đều được hàn.	Cái	960
112	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	-Đĩa dạng phễu mở được sử dụng chứa chất thải lỏng và là chỗ dừng kim.	Cái	960
113	Đầu côn hút	-Thể tích: 1000 µl Chiều dài: 95.1 ± 0.3 mm Đường kính ngoài: Ø 6.8 ± 0.1 mm Độ đồng tâm: ≤ 0.8 mm Vật liệu: Polypropylene – PP	Cái	10.800

STT b/v	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
114	Đầu típ hút có lọc thể	-Đầu típ hút mẫu và thuốc thử Thể tích: 300 μ L	Cái	10.800
115	IVD là ống mẫu	-Ống thứ cấp dài 75 mm, \varnothing 13 mm	cái	1.560
116	Panel chuẩn đoán bệnh đường hô hấp (RP2.1 Plus) (Respiratory Panel 2.1 plus)	- Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế nhằm đồng thời xác định và phát hiện định tính nhiều axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp trong các mẫu que khuấy mũi họng (NPS) thu được từ các cá nhân nghi ngờ bị nhiễm khuẩn đường hô hấp. - Có thể phát hiện 22 +1 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn và Virus và Covid19.	Test	72
117	Panel chẩn đoán bệnh viêm não/ viêm màng não (ME) (Meningitis/ Encephalitis Panel)	- Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên axit nucleic đa môi định tính được thiết kế có khả năng phát hiện và xác định đồng thời nhiều axit nucleic của vi khuẩn, virus và nấm men trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm dịch não tủy (CSF) - Có thể phát hiện ≥ 14 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn và Virus và nấm.	Test	360
118	Panel chẩn đoán nhiễm trùng huyết BCID 2 (Blood Culture Identification Panel)	Panel nhiễm trùng huyết (Blood Culture Identification (BCID)) là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên axit nucleic đa môi định tính được thiết kế có khả năng phát hiện và xác định đồng thời nhiều axit nucleic của vi khuẩn và nấm men đồng thời lựa chọn các yếu tố quyết định di truyền mang đặc tính kháng kháng sinh. Xét nghiệm BCID được tiến hành trực tiếp trên các mẫu cấy máu được một hệ thống cấy máu theo dõi liên tục xác định là dương tính có thể phát hiện ≥ 43 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus, nấm men và các gen kháng thuốc	Test	72
119	Panel chuẩn đoán bệnh đường tiêu hóa (GI) (Gastrointestinal Panel)	Panel nhiễm trùng đường tiêu hóa(Gastrointestinal (GI)) là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên axit nucleic đa môi định tính được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic từ các vi khuẩn, virus, và ký sinh trùng trực tiếp từ các mẫu phân trong môi trường vận chuyển Cary Blair lấy từ những cá nhân có dấu hiệu và/hoặc triệu chứng nhiễm trùng đường tiêu hóa có thể phát hiện ≥ 22 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, ký sinh trùng và nấm.	Test	360
120	Panel chẩn đoán bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới (PN Plus) (Pneumonia Plus Panel)	Panel nhiễm trùng hô hấp dưới (Pneumonia Plus Panel) là xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế nhằm đồng thời xác định và phát hiện định tính nhiều axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp dưới trong các mẫu phế quản (BAL), mẫu đàm thu được từ các cá nhân nghi ngờ bị nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới. có thể phát hiện ≥ 34 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và dấu hiệu kháng kháng sinh.	Test	72
121	Hóa chất Ngoại kiểm Riqas ToRCH	Chương trình ngoại kiểm ToRCH. Đáp ứng 12 thông số hoặc tương đương.	ml	60
122	Canh trường dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm Thành phần (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): 7.5g Potassium chloride, 0.5g Calcium chloride, 0.895g Tricine glycine, Polysorbate 80 0.025%.	Ống	15.600
123	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. Thành phần: (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): 22g Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 0.01%.	Ống	10.800
124	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. Thành phần: (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): Redox indicator <3g, Redox stabilizers < 20g	ml	864
125	Thẻ định danh vi khuẩn gram âm	Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang..	Panel	3.600

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
126	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofurantoin, Glycylcycline, Folate Antagonist. Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6 -11 giờ. Phân CPO thành nhóm Ambler A,B hoặc D. Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam.	Panel	3.600
127	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Glycylcycline, Folate Antagonist. Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas. Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam	Panel	3.600
128	Thẻ định danh vi khuẩn gram dương	Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.	Panel	1.800
129	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides Lincosmides Streptogramins, Phenicol, Quinolone, Macrolide Lincosmide, Cyclic lipopeptide, Tetracycline, Fosfomycin, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Folate Antagonist, Rifamycin.	Panel	1.800
130	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolide Lincosmide, Quinolone, Tetracycline, Fusidane, Oxazolidinone, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Macrolides Lincosmides Streptogramins, Folate Antagonist.	Panel	1.800
131	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus Thành phần (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): Casein của Pancreatic Digest, Peptones và Supplement: 29.2g ; Thymidine Phosphorylase 100 IU, Polysorbate 80: 0.1g	Ông	360
132	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus Thành phần: (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): Redox indicator < 1.5g, Redox stabilizers < 20g	ml	240
133	Thuốc thử xét nghiệm định danh và xét nghiệm mẫn cảm với thuốc kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolide Lincosamide, Quinolone, Oxazolidinone, Glycopeptide, Tetracycline, Folate Antagonist	Panel	360
134	Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tẩm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
135	Haemophilus influenzae ATCC® 49247™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
136	Eikenella corrodens ATCC® BAA-1152™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
137	Enterobacter hormaechei ATCC® 700323™ hoặc tương đương	+ Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
138	Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
139	Stenotrophomonas maltophilia ATCC® 17666™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
140	Staphylococcus saprophyticus ATCC® BAA-750™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
141	Candida albicans ATCC® 14053™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
142	Streptococcus pneumoniae ATCC® 49619™	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
143	Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 29213™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông. * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
144	: Escherichia coli ATCC® 25922™ hoặc tương đương	Chủng vi sinh + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông. * Cung cấp kèm CoA, của hãng khi giao hàng * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số nhỏ hơn hoặc bằng 3	Gói	2
145	Test TB IgG/IgM	Xét nghiệm nhanh sắc ký miễn dịch phát hiện kháng thể tuberculosis trong máu toàn phần, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy: ≥ 99,84%; Độ đặc hiệu: ≥ 99,92%. Ngưỡng phát hiện 350U/mL. Thành phần: sử dụng anti-human immunoglobulin công hợp đánh dấu chất nhuộm và protein BCG đặc hiệu với kháng thể kháng tuberculosis: test gồm khay thử, dung dịch pha loãng chứa đệm muối, dung dịch rửa, sodium azide (≤0,1%) và pipet dùng một lần. Loại cassette kích thước 6mm. Bảo quản 4-30°C. Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn CFS,ISO.	Test	1.000
146	Chất ngoại kiểm Khí máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 10 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	ml	44
147	Chất ngoại kiểm Tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	ml	54
148	Chất ngoại kiểm BNP	Chương trình ngoại kiểm BNP. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	ml	18
149	Chất ngoại kiểm Miễn dịch đặc biệt I	Chương trình miễn dịch đặc biệt I đáp ứng 10 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	ml	36
150	Chất ngoại kiểm Dịch não tủy	Chương trình ngoại kiểm Dịch não tủy đáp ứng 7 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.	ml	54
151	Chất ngoại kiểm Cyfra 21-1	Chương trình ngoại kiểm Cyfra đáp ứng thông số Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19) hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.	ml	18
152	Chất ngoại kiểm TSH Receptor	Chương trình ngoại kiểm Anti TSH receptor đáp ứng thông số Anti-TSH Receptor (TRAb) hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.	ml	18
153	Chất ngoại kiểm Cytokines	Chương trình ngoại kiểm Cytokines đáp ứng 12 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 10 hàng năm.	ml	18
154	LPA2, 150T, cobas c 503 hoặc tương đương	R1 Đệm glycine: 170 mmol/L, pH 7.0; chất ổn định; BSA; huyết thanh thô 0.1 %, chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng lipoprotein(a) người (thỏ); đệm glycine: 170 mmol/L, pH 7.3, BSA; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Test	4.500
155	Preciset LPA Gen.2, 5x1 ml hoặc tương đương	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người, phụ gia hóa học, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học, chất ổn định.	mL	15
156	PreciControl LPA Gen.2 hoặc tương đương	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người, phụ gia hóa học, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học, chất ổn định.	mL	24
157	Na ₂ HPO ₄ (Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O)	Trọng lượng: 141,96g/mol dạng rắn màu trắng. Độ pH trong khoảng 8.7-9.3 (50 g/l; H ₂ O; 20 °C), nóng chảy ở 250 độ. Độ hòa tan trong nước (20°C): 77g/l	gram	3.000

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
158	NaH ₂ PO ₄ (KH ₂ PO ₄)	Tinh khiết, dạng khan hàm lượng: 98%-100,5% Độ PH (5%) trong khoảng: 4.2-4.5. Hàm lượng Chloride (Cl) nhỏ hơn 200ppm, Sulphate (SO ₄): nhỏ hơn 300ppm, Sắt (Fe) nhỏ hơn 10ppm, Kim loại nặng: nhỏ hơn 10ppm, hao hụt không quá 2% ở nhiệt độ 125-130 độ.	gram	4.000
159	Baumé Canada turpentine in xylène	dạng chất lỏng có độ nhớt màu vàng Điểm chớp: 43 °C Mật độ: 0,98g/cm ³ Không tan trong nước (20 °C) Chỉ số khúc xạ: 1.52 (589 nm; 20 °C)	ml	2.832
160	Paraffine (sáp trắng tinh khiết)	Bao gồm polymers và paraffin tinh khiết không chứa DMSO (theo tiêu chuẩn GB/T2828,1-2012/ISO2859-1:1999) giúp hỗ trợ quá trình cắt mượt, giảm thiểu sự nén và phá vỡ tế bào. Độ dày mẫu cắt xuống đến 2µm. Sử dụng trực tiếp trong ngấm và đúc mẫu.	gram	80.000
161	Formoldehyde 36%	Nồng độ trong khoảng 36,5%-38% Acidity < 0,006meq/g Tỷ trọng (20/4): 1.083-1.093 Hàm lượng kim loại nặng < 5ppm Hàm lượng Methanol từ 8% đến 10%, Methanol (V/V) từ 9% đến 15%, Chloride (Cl) ít hơn 5ppm, Sulphate (SO ₄): nhỏ hơn 20ppm, Sắt (FE) nhỏ hơn 2ppm	ml	100.000
162	Chất trám tạm Caviton hoặc tương đương	Chất trám tạm là vật liệu phục hồi tạm thời, cứng trong nước.	gram	300
163	Javen nha khoa	Dung dịch dùng để rửa và sát trùng tuý trong điều trị nội nha. Chai ≥ 500ml.	chai	10
164	Vaseline	Vaseline được sử dụng như chất cách ly trong nha khoa bôi bảo vệ môi trong quá trình chiếu đèn tẩy trắng	Lọ	96
165	Thuốc tê dạng bôi	Thuốc tê bôi bề mặt, sử dụng được cho trẻ em. Sử dụng trong trường hợp không cần gây tê sâu như để nhổ răng sữa lung lay, chuẩn bị trước khi tiêm tê tại chỗ	Lọ	10
166	Thuốc tê xít	Thuốc tê xít dùng gây tê tại chỗ ở niêm mạc, cần tê trong thời gian ngắn hoặc chuẩn bị tiêm tê tại chỗ.	Lọ	5
167	Xét nghiệm định tính phát hiện máu ẩn trong phân người	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh phát hiện ra máu ẩn phân. _ Độ nhạy: 99.89%. Độ đặc hiệu: 99.87%. Cho kết quả sau 10 phút. Ngưỡng phát hiện: 10 ng haemoglobin/mL dung dịch pha loãng hoặc 40µg haemoglobin/1 gr phân. _ Thành phần : kháng thể đơn dòng cộng hợp chất nhuộm và kháng thể đa dòng trên pha rắn; test gồm khay thử, thiết bị lấy mẫu chứa dung dịch chiết xuất. _ Không phản ứng chéo với heamoglobin của bò, lợn, thỏ, ngựa hoặc cừu. _ Loại cassette kích thước 6mm. Bảo quản 4-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn CFS, ISO.	test	500
168	MT nuôi cấy vi sinh - RT413-25 CHROMagar Orientation 25L hoặc tương đương	Môi trường sinh màu cấy mẫu nước tiểu với độ nhạy 100% và độ đặc hiệu ≥ 98% (với E.coli >99%). - Phân biệt được : E. coli, Enterococcus, Proteus, nhóm (Klebsiella, Enterobacter, Serratia), S. aureus, Citrobacter, S. saprophyticus, Candida albicans, Streptococcus agalactiae và Pseudomonas aeruginosa. - Môi trường dạng bột. - Thành phần (g/L): Tổng 33g/L Bao gồm : Agar 15,0; Peptone và cao nấm men 17,0; Chromogenic mix 1,0. - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	2

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
169	Muối NaCl dạng nén	Màu sắc: Màu trắng Thành phần: %m/m NaCl >99,5 Độ ẩm: %m/m H ₂ O <0,1 Chất không hòa tan: 10 mg/kg Kiềm: 80 mg/kg Sulphate: 175 mg/kg N ₂ SO ₄ Sắt: 0,5 mg/kg Fe	kg	1.200
170	Dung dịch tiệt trùng sử dụng trong máy tiệt trùng nhiệt độ thấp Formaldehyde	Dung dịch tiệt khuẩn sử dụng trong máy tiệt khuẩn Formaldehyde LTSF. Thành phần: 2% formaldehyde, nước, chất ổn định ethanol. Dung dịch tiệt khuẩn được đựng trong túi nhựa bằng polyetylen có khả năng chịu va đập cao (LDPE), có độ bền cao. Mỗi túi chứa ít nhất 2,7 lít dung dịch.	túi	429
171	Băng đựng hóa chất cho máy STERRAD 100S	- Băng đựng hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H ₂ O ₂ 58% - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO, CFS	băng	440
172	Hóa chất cho máy rửa dụng cụ chứa enzyme	Chứa 5 enzyme trong đó: subtilisin từ 0,1 - 1% , + decylamine oxyde 1,1 - 1% , C12-C14 ETHOCYLES 1-5% + 2 PROPYLheptanol Ethoxilade 1-5%, làm sạch dụng cụ , loại bỏ biofilm. Liều dùng 0,1 - 0,5%, chịu nhiệt độ 45°C .	lít	200
173	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ chứa enzyme	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm đa enzyme (3 enzymes) dụng cụ y tế. Ngăn hình thành màng biofilm theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5:2005. Thành phần: 14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate. Hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase. Các chất hoạt động bề mặt. Diệt khuẩn (bao gồm các dòng đa kháng MRSA, ESBL, VRE) tiêu chuẩn châu Âu EN 14561 trong 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 trong 5 phút. Nồng độ sử dụng ≤ 0,5%	ml	600.000
174	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa 3% kl/kl enzyme Savinase 16 lex (protease) và các chất hoạt động bề mặt	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	ml	960.000
175	Vôi soda	Hạt màu trắng hoặc trắng xám hoặc màu hồng nhạt, tan 1 phần trong nước, gần tan hoàn toàn trong acid acetic. Độ hấp thu cacbon dioxit: Khối lượng tăng thêm ≥ 20%. - Khả năng hút ẩm: ≤ 7,5% - Giảm khối lượng do sấy khô: từ 14%-21%	Gram	465.000
176	Dung dịch rửa tay nhanh	Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconate 0.5%	ml	462.000
177	Architect Concentrated Wash Buffer hoặc tương đương	Dung dịch rửa	ml	409.500
178	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	ml	166.500

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
179	Bột cô đặc thẩm phân axit	Thùng pha được 800l dịch A chạy thận nhân tạo, thành phần: - NaCl: 168,56kg - KCl: 4,18kg - CaCl ₂ * 2 H ₂ O: 6,18kg - MgCl ₂ * 6 H ₂ O: 2,85kg - Acetic acid (CH ₃ COOH): 5,04kg - Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆ * H ₂ O): 30,72kg ISO 13485, EC	lít	129.600
180	Bình nước muối 1 lít/bình 0.45% trên V2C	Dung dịch nước muối 0.45% dùng để pha loãng mẫu hoặc tương đương	ml	120.000
181	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu, sử dụng cho máy GASTAT - 18XX và GASTAT - 7XX	Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion.	ml	94.050
182	Architect Trigger Solution hoặc tương đương	Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng	ml	93.600
183	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine 1,37% và glucose 0,85%, dùng để pha loãng hồng cầu	ml	77.100
184	Architect Pre-Trigger Solution hoặc tương đương	Dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt.	ml	58.500
185	Thuốc nhuộm Papanicolaw IA	Nhuộm tế bào sử dụng trong giải phẫu bệnh	ml	45.000
186	Anti-HBs G2 Elecsys cobas e 100 V2 hoặc tương đương	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HBS 2. M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 HBsAg-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 HBsAg-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. b) MES = 2-morpholino-ethane sulfonic acid A-HBSII Cal1 Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. A-HBSII Cal2 Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Test	40.800
187	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch gốc muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	ml	38.250

STT bt	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
188	Cartridge hóa chất tách chiết mẫu	- hóa chất tách chiết acid nucleic sử dụng với hệ thống tách chiết hoàn toàn tự động. - Tất cả hóa chất cần thiết để tách chiết acid nucleic bao gồm vi hạt từ tính được đóng gói sẵn trong cartridges. - có thể tách chiết nucleic acid từ nhiều loại mẫu khác nhau như máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu tẩm bông và dịch não tủy. - Thể tích mẫu tách chiết: 200µL hoặc 400µL - Thể tích rửa giải: 50µL, 100µL, 200µL	Test	36.000
189	magLEAD consumable kit hoặc tương đương	Bộ vật tư dùng cho máy tách chiết mẫu tự động	Test	36.000
190	Thuốc B5 nhuộm Papanicolaow EA-50	Nhuộm tế bào sử dụng trong giải phẫu bệnh	ml	30.000
191	Modular Sarbecovirus SARS-CoV-2 hoặc tương đương	ống màu Cam Sarbecovirus SARS-CoV-2 96 phản ứng (đông khô) 99.8% Oligonucleotide tổng hợp (< 100 microgram) 0.1% CAS 77-86-1 Tris (hydroxymethyl) aminomethane 0.1% CAS 60-00-4 Ethylenediamine tetraacetic acid (EDTA)	Test	29.952
192	LightMix Modular EAV RNA Extract. Contr hoặc tương đương	1 Lọ nắp xanh 96 phản ứng EAV (đông khô) 1 Lọ nắp trắng Đích mẫu chứng tách chiết RNA	Test	29.952
193	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.025%, Chất chống oxi hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 13,4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO2. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Chai ≥ 30ml.	Chai	29.850
194	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	test	19.500
195	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thrombolytic huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	ml	16.737
196	HCV Ab hoặc tương đương	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (Enzyme ImmunoAssay –ELISA) phiên bản 4.0 để xác định kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh. "Bộ kit gồm: Microplate: 8x12 microwell; negative control 1x2ml; positive control: 1x2ml Calibration 2 lọ; wash buffer(20X) 1x60ml; Enzyme conjugate 1x16ml; substrate: 1x16ml; Assay Dil 1x8ml; acid sulfuric (0.3M): 1x15ml; sample Dil 1x50ml. - Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu 100% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	test	14.400

STT b/v	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
197	HBsAg hoặc tương đương	ELISA thể hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết tương và huyết thanh của con người. Bộ xét nghiệm có thể được sử dụng cho việc kiểm tra các đơn vị máu, từ đó phát hiện đột biến HBsAg và ứng dụng trong việc theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV. Thành phần bao gồm: Gồm: Microplate: 8x12 microwell; negative control 1x2ml; positive control: 1x2ml Calibration 1 lọ; wash buffer(20X) 1x60ml; Enzyme conjugate 1x0,8ml; conjugate Diluent 1x10ml; substrate: 1x25ml; ; Stop solution(acid sulfuric): 1x15ml; - Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu >99% - Đạt ISO 13485 , CFS.	test	12.960
198	UREAL, 600Tests, c503 hoặc tương đương	R1 NaCl 9 % R3 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	10.800
199	ETOH G2, 150Tests, c503 hoặc tương đương	R1 Đệm; chất bảo quản R3 NAD (nấm men): ≥ 3 mmol/L; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): ≥ 617 μkat/L (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	10.263
200	00367 STA - CaCl ₂ 0.025M hoặc tương đương	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ml	8.640
201	01164 STA - NeoPTimal 10 hoặc tương đương	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.	ml	7.200
202	Test xét nghiệm Dengue NS1	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(NS1) - Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml Độ nhạy tương quan: 100%Độ đặc hiệu tương quan: 99.6% - Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag - Vạch kết quả: Kháng thể thỏ kháng Dengue Ag - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB.... - Bảo quản ở nhiệt độ thường	test	6.390
203	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm trên V2C	- Thẻ định danh vi khuẩn được sử dụng để định danh các trực khuẩn Gram âm (GN) lên men và không lên men trên hệ thống máy tự động hoặc tương đương. - Thẻ nhựa, 64 giếng gồm ≥ 47 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. - Thời gian cho kết quả định danh: ≤ 10 giờ .	Thẻ	6.000
204	HIV 1&2 Ab&Ag	Bộ xét nghiệm là một xét nghiệm miễn dịch enzyme, pha rắn để chẩn đoán sàng lọc in vitro các kháng thể kháng với tất cả các phân nhóm HIV-1 và HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bộ kit gồm: Khay vi giếng; Chứng âm: 1x2ml; Chứng dương: 2x2ml; Chất hiệu chuẩn HIV p24: 1 lọ; Dung dịch rửa đậm đặc: 1x60ml; Chất liên hợp 1: 4 lọ; Pha loãng liên hợp 1 : 1x30ml; Chất liên hợp 2: 1x15ml; Chất tạo màu/ cơ chất: 1x25ml; A xit sulphuric 1x15ml; Dung dịch pha loãng mẫu: 1x7ml. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	test	5.760

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
205	00597 STA - C.K. Prest 5 hoặc tương đương	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	ml	5.400
206	00662 STA - Liatest D-Di Plus hoặc tương đương	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.	ml	4.320
207	Gel bôi trơn dùng trong nội soi	•Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. •Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylen; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid	Tube	4.200
208	Architect TOTAL T3 Reagent Kit hoặc tương đương	Khoảng dao động bình thường từ 0,58 ng/mL đến 1,59 ng/mL (ở giữa khoảng 95%). Độ chính xác ≤ 10% (CV toàn phần). Độ hồi phục trung bình quan sát: 98,6% Độ nhạy xét nghiệm là ≤ 0,25 ng/mL. Độ đặc hiệu phân tích ≤ 0,1% phản ứng chéo với thyroxine (T4) ở nồng độ 1.100 ng/mL.	test	3.000
209	PreClean M G2 2x2L Elecsys E2G hoặc tương đương	2 x 2 L dung dịch rửa hỗn hợp phản ứng Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.	Lít	2.484
210	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7-450 mg/L, CSF 10-450 mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin để dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6%	ml	2.220
211	Gel siêu âm	Gel siêu âm được sử dụng cho bất kỳ loại hình thức siêu âm nào. Bôi trực tiếp lên da và cho phép sóng siêu âm thâm dò để đạt được kết quả một cách rõ ràng hơn và không bị gián đoạn	lit	1.950
212	Alere NT-proBNP for Architect Reagent Kit hoặc tương đương	Khoảng nồng độ đo là 8,2 đến 35.000,0 pg/mL (1,0 đến 4130,0 pmol/L). Độ tuyến tính: tuyến tính từ Giới hạn định lượng (8,2 pg/mL) đến 35.000,0 pg/mL (1,0 đến 4130,0 pmol/L). LoQ : 8,2 pg/mL ở 20%CV; LoB là 2,6 pg/mL và LoD là 4,9 pg/mL.	test	1.500
213	Architect Thyroglobulin Reagent Kit hoặc tương đương	Xét nghiệm Thyroglobulin tuyến tính trong khoảng đo 0,14 đến 500,00 ng/mL (0,14 đến 500,00 µg/L)	test	1.500
214	Dầu soi kính hiển vi	Chỉ số khúc xạ (20°C) 1.515 - 1.517 Tỉ trọng (20 °C / 4 °C) 1.0245 - 1.0265 g/cm3 Độ nhớt (20°C) 100 - 120 mPa*s Fluorescence < 1500 ppb	ml	1.500
215	Bột Farmacart B hoặc tương đương	Thành phần: NaHCO3	gam	1.296.000
216	HAV IgM hoặc tương đương	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) cho phát hiện kháng thể lớp IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Ủ 2 lần < 60 phút ở 37 °C và 1 lần < 20 phút ở nhiệt độ phòng. Độ nhạy ≥ 98%. Độ đặc hiệu ≥ 98% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	test	1.440

STT	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
217	HBe Ag&Ab hoặc tương đương	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) để xác định kháng thể và kháng nguyên "e" của virus viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Độ nhạy ≥ 98%. Độ đặc hiệu ≥ 98% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	test	1.440
218	HEV IgM hoặc tương đương	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng để xác định kháng thể IgM của virus viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người. Ủ 2 lần 60 phút ở < 37 °C và 1 lần 20 phút ở nhiệt độ phòng. Độ nhạy ≥ 98%. Độ đặc hiệu ≥ 98% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	test	1.440
219	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 μmol/L; Natri Molybdate 320 μmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	ml	1.422
220	Coulter 6C Cell Control	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	ml	1.040
221	ANA Screen IgG	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng để định tính các tự kháng thể IgG kháng SSA, SSB, Sm, RNP68, Scl-70, Jo-1 trong huyết tương và huyết thanh người. Khay vi giếng đã được phủ các kháng nguyên dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo, Centromete và các kháng nguyên triết xuất từ nhân HEp-2 Độ nhạy ≥ 98%. Độ đặc hiệu ≥ 98%. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CFS.	Test	864
222	00526 STA - Liatest Control N+P hoặc tương đương	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.	ml	648
223	Architect PIVKA-II Reagent Kit (1 x 100 tests) hoặc tương đương	Độ chính xác qua các lần chạy (Toàn phần): Dàn mẫu huyết thanh nồng độ cao: 1) SD (1121,97 mAU/mL) %CV (4,4); 2) SD (1355,20 mAU/mL) %CV (5,3) 3) SD (2195,64 mAU/mL) %CV (8,6) LoB là 0,64 mAU/mL và LoD 1,45 mAU/mL. LoQ là 5,06 mAU/mL, 30% CV toàn phần Độ lệch quan sát được từ tuyến tính trong khoảng từ -9% đến 8% cho các mẫu từ 20,00 mAU/mL đến 30000,00 mAU/mL.	test	600
224	Quick tick	Kháng thể đơn dòng đặc hiệu với HCG, IgG chuột, kháng thể đơn dòng dê kháng IgG chuột	Test	600
225	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	ml	540
226	ProCell M G2 2x2L Elecsys E2G hoặc tương đương	2 x 2 L dung dịch đậm Đậm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; pH 6.8.	Lít	516

STT buy	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
227	PreciControl Multimarker Elecsys hoặc tương đương	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Chất trong huyết thanh ngựa <ul style="list-style-type: none"> PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng: ACTH (tổng hợp); khoảng 50 pg/mL, khoảng 11 pmol/L; C-Peptide (tổng hợp): khoảng 2ng/mL, khoảng 0.667nmol/L; hGH (tái tổ hợp, từ E. coli): khoảng 1ng/mL; Insulin (người, tái tổ hợp, từ nấm men): khoảng 25μU/mL, khoảng 174pmol/L; IL-6 (người, tái tổ hợp): khoảng 40pg/mL; PIGF (người, tái tổ hợp, từ E. coli): khoảng 100 pg/mL; sFlt (phân đoạn, người, tái tổ hợp): khoảng 100 pg/mL PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng: ACTH (tổng hợp); khoảng 1000 pg/mL, khoảng 220 pmol/L; C-Peptide (tổng hợp): khoảng 10ng/mL, khoảng 3.33 nmol/L; hGH (tái tổ hợp, từ E. coli): khoảng 10 ng/mL; Insulin (người, tái tổ hợp, từ nấm men): khoảng 80 μU/mL, khoảng 556 pmol/L; IL-6 (người, tái tổ hợp): khoảng 250 pg/mL; PIGF (người, tái tổ hợp, từ E. coli) khoảng 1000 pg/mL; sFlt (phân đoạn, người, tái tổ hợp): khoảng 1000 pg/mL. 	ml	468
228	00611 STA - Thrombin 2 hoặc tương đương	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô.	ml	360
229	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	mL	360
230	Kháng thể kháng myeloperoxidase có gắn chất phát huỳnh quang PE	-Kháng thể đặc hiệu: Myeloperoxidase - Chất huỳnh quang: PE - Clone: CLB-MPO-1 - Kháng thể: IgG2a - Bước sóng kích thích: 488 nm - Đỉnh phát xạ: 575 nm - Đóng gói: 100 tests.	Test	300
231	Kháng thể kháng CD34 có gắn chất phát huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: CD34 Clone: 581, Globulin miễn dịch: IgG1. Chất huỳnh quang: PC7 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests	Test	300
232	Kháng thể kháng CD79a có gắn chất phát huỳnh quang APC	"Tính đặc hiệu: CD79a, Clone: HM47 Globulin miễn dịch: IgG1, Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests"	Test	300
233	Test thử 4 chỉ số	chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Thuốc lắc, Ma túy đá, Bỏ đà (MOP-MDMA-MET-THC) trong nước tiểu	Test	300
234	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	ml	258
235	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin	ml	180
236	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	ml	156
237	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	ml	156
238	Dung dịch rửa vết thương, loại bỏ màng biofilm	Dung dịch sát khuẩn rửa vết thương, trong suốt có chứa polyhexanide 0.1% và betain 0.1% Làm sạch vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa hình thành màng biofilm. Một chai ≥500ml.	Chai	150
239	Fuji 9 hoặc tương đương	Chất trám thẩm mỹ thay thế silicate, có khả năng giải phóng fluoride trên nền strontium, có sự giãn nở theo nhiệt tương tự như cấu trúc răng. Màu A3 và A3.5. Mỗi hộp gồm: ít nhất 15g Bột, 8g dịch lỏng	Hộp	120
240	Chương trình Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng	Hóa chất Ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng 26 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	87
241	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300.	mL	81

STT bv	Tên hóa chất	Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
242	FLUID PACK S2 hoặc tương đương	Chất thử chuẩn đoán - FLUID PACK S2 (1 PC) hoặc tương đương	ml	67.815
243	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer	ống	30
244	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer	ống	30
245	Precipath PUC hoặc tương đương	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	mL	27
246	Hóa chất chạy mẫu có Lactate	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên máy khí máu Rapidpoint 500/500e. Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống Rapidpoint 500/500e. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO ₂ , pCO ₂ , ion Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (Hb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili). Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống hoặc đến khi hết lượng test tối đa.	Bộ	27
247	C.f.a.s. PUC hoặc tương đương	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	mL	15
248	Dung dịch bảo quản tạng 1000ml	Dung dịch dùng bảo quản mô, tạng, giác mạc... và có tác dụng liệt tim - Thành phần: 0,8766 g sodium chloride (15.0 mmol), 0.6710 g potassium chloride (9.0 mmol), 0.8132 g magnesium chloride x 6 H ₂ O (4.0 mmol), 27.9289 g histidine (180.0 mmol), 3.7733 g histidine hydrochloride monohydrate (18.0 mmol), 0.4085 g tryptophane (2.0 mmol), 5.4651 g mannitol (30.0 mmol), 0.0022g calcium chloride x 2 H ₂ O (0.015 mmol), 0.1842 g potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1.0 mmol), potassium hydroxide, nước.	bịch	96
249	Roche CARDIAC POC Trop T for new SW Ver. Hoặc tương đương	Kháng thể đơn dòng kháng troponin T từ chuột đánh dấu biotin 0.23 µg Kháng thể đơn dòng kháng troponin T từ chuột đánh dấu vàng 0.11 µg Đệm và thành phần không phản ứng 2.3 mg	test	16.350
250	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	ml	120.000
251	Định lượng Vancomycin	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Dải đo: 2.0–50.0 µg/mL (1.3–34 µmol/L). Phương pháp đo: phương pháp miễn dịch enzyme đồng nhất. Thành phần: Thuốc thử enzym 1-Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL), albumin huyết thanh bò. Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2- Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL), albumin huyết thanh bò	ml	864